SAO Y
Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai, Tỉnh Đồng Nai 31.12.2021 14:29:57 +07:00

ỦY BAN NHÂN DÂN **TỈNH ĐỒNG NAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 5366 /QĐ-UBND	*Đồng Nai, ngày 31 tháng 12 năm 2021*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Theo đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Long Thành tại Tờ trình số 297/TTr-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2021; Kết luận Thẩm định hồ sơ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Long Thành tại Thông báo số 259/TB-HĐTĐQHKHSDĐ ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện và Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 1249/TTr-STNMT ngày 30 tháng 12 năm 2021,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Long Thành với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Nội dung phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030:

1.1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030	
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
I	**Loại đất**				
1	***Đất nông nghiệp***	***33.967,18***	***78,88***	***18.336,42***	***42,58***
1.1	Đất trồng lúa	2.207,94	6,50	26,00	0,14
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*1.949,89*	5,74	*26,00*	*0,14*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	3.332,28	9,81	2.325,00	12,68
1.3	Đất trồng cây lâu năm	26.873,84	79,12	14.178,45	77,32
1.4	Đất rừng phòng hộ	490,90	1,45	464,90	2,54
1.5	Đất rừng sản xuất	424,02	1,25	434,12	2,37
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	-	-	-	-
1.6	Đất nuôi trồng thuỷ sản	489,34	1,44	300,46	1,64
1.7	Đất nông nghiệp khác	148,85	0,44	607,49	3,31
2	***Đất phi nông nghiệp***	***9.095,01***	***21,12***	***24.725,77***	***57,42***
2.1	Đất quốc phòng	691,96	7,61	923,3	3,73
2.2	Đất an ninh	149,98	1,65	204,86	0,83
2.3	Đất khu công nghiệp	1.626,08	17,88	6.244,74	25,26
2.4	Đất cụm công nghiệp	50,95	0,56	343,95	1,39
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	80,21	0,88	592,95	2,4
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	585,63	6,44	610,85	2,47
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	0,4	0,004	129,56	0,52
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	2.839,70	31,22	9.700,26	39,23
	Trong đó:				
	- Đất giao thông	*1.685,96*	59,37	*7.711,27*	*79,5*
	- Đất thủy lợi	*391,8*	13,80	*586,73*	*6,05*
	- Đất xây dựng cơ sở văn hoá	*27,88*	0,98	*70,54*	*0,73*
	- Đất cơ sở y tế	*9,39*	0,33	*41,26*	*0,43*
	- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	*151,7*	5,34	*418,39*	*4,31*
	- Đất cơ sở thể dục - thể thao	*25,27*	0,89	*109,42*	*1,13*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030	
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	- Đất công trình năng lượng	*1,77*	0,06	*29,11*	*0,3*
	- Đất công trình bưu chính viễn thông	*1,5*	0,05	*1,98*	*0,02*
	- Đất có di tích lịch sử - văn hóa	*8,4*	0,30	*11,39*	*0,05*
	- Đất bãi thải, xử lý chất thải	*104,71*	3,69	*111,87*	*0,45*
	- Đất cơ sở tôn giáo	*166,04*	5,85	*203,02*	*0,82*
	- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	*253,35*	8,92	*378,91*	*1,53*
	- Đất cơ sở khoa học và công nghệ	*0,01*	0,00	*0,19*	*0*
	- Đất cơ sở dịch vụ xã hội	*1,39*	0,05	*1,48*	*0,02*
	- Đất chợ	*8,6*	0,30	*18,13*	*0,19*
	- Đất hạ tầng khác	*1,93*	0,07	*6,57*	*0,07*
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	9,2	0,10	28,4	0,11
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	18,19	0,20	538	2,18
2.13	Đất ở tại nông thôn	1.445,81	15,90	3.598,97	14,56
2.14	Đất ở tại đô thị	155,16	1,71	360	1,46
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	16,35	0,18	35,59	0,14
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	1,41	0,02	2,41	0,01
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	21,51	0,24	18,4	0,07
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	1.402,47	15,42	1.393,53	5,64
II	**Khu chức năng***				
1	Đất đô thị	-	-	1.730,07	4,02
2	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	-	-	3.544,82	8,23
3	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	-	-	899,02	2,09
4	Khu du lịch	-	-	319,35	0,74
5	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	-	-	6.588,69	15,30
6	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	-	-	1.730,07	4,02
7	Khu thương mại dịch vụ	-	-	592,95	1,38
8	Khu đô thị thương mại dịch vụ	-	-	1.753,00	4,07
9	Khu dân cư nông thôn	-	-	6.742,00	15,66

*Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên*

1.2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất theo hiện trạng:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**15.630,78**
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	1.328,27
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC/PNN*	*1.102,13*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	869,05
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	13.134,02
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	155,22
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	46,82
1.6	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS/PNN	75,22
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	22,18
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**		**857,66**
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	853,69
2.2	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	3,97
3	**Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở**	**PKO/OCT**	**134,28**

(Diện tích phân theo đơn vị hành chính thể hiện chi tiết tại Phụ lục 01 kèm theo)

1.3. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất theo loại đất trong hồ sơ địa chính:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**16.106,00**
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	2.351,16
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	1.169,42
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	2.404,49
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	10.449,58
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	218,94
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	530,61
1.6	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS/PNN	129,54
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	21,68
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**		**377,54**
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	272,62
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản	LUA/NTS	18,80
2.3	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản	HNK/NTS	3,61
2.4	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	82,51
3	**Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở**	**PKO/OCT**	**139,18**

(Diện tích phân theo đơn vị hành chính thể hiện chi tiết tại Phụ lục 02 kèm theo)

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng được xác định theo bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 tỷ lệ 1:25.000, Báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Long Thành.

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Long Thành có trách nhiệm:

1. Công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Tư pháp, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giao thông Vận tải, Công Thương, Y tế, Giáo dục và Đào tạo, Khoa học và Công nghệ, Thông tin và Truyền thông, Văn hóa Thể thao và Du lịch, Chỉ huy Trưởng Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh, Giám đốc Công an tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Long Thành, Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân huyện Long Thành, Trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Long Thành, các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân liên quan có trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Tỉnh ủy (b/c);
- Hội đồng nhân dân tỉnh (b/c);
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Chánh, Phó Văn phòng;
- Lưu: VT, KTN, KTNS.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Cao Tiến Dũng

Phụ lục 01

DIỆN TÍCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG KỲ QUY HOẠCH CỦA HUYỆN LONG THÀNH THEO HIỆN TRẠNG

(Kèm theo Quyết định số 5366 /QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2021 của UBND tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
				TT.Long Thành	An Phước	Tam An	Long Đức	Bình An	Cẩm Đường	Bình Sơn	Lộc An	Long An	Long Phước	Bàu Cạn	Tân Hiệp	Phước Thái	Phước Bình
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**15.630,78**	**413,32**	**746,28**	**789,10**	**891,42**	**378,72**	**127,86**	**5.677,69**	**469,07**	**612,57**	**585,16**	**1.516,81**	**1.520,87**	**328,31**	**1.573,60**
	Trong đó:		-														
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	1.328,27	178,20	264,75	533,80	-	5,66	-	105,08	-	198,21	35,18	-	-	-	7,39
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	1.102,13	*178,20*	*264,75*	*533,80*	-	*5,62*	-	*42,49*	-	*41,44*	*29,91*	-	-	-	*5,92*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	869,05	12,22	69,29	64,81	6,19	14,31	5,11	363,89	14,74	25,11	58,01	7,89	7,77	10,81	208,90
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	13.134,02	218,66	401,31	164,40	885,23	358,35	122,75	5.186,23	454,33	377,48	442,76	1.502,72	1.513,04	161,76	1.345,00
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	155,22	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	155,22	-
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	46,82	-	-	-	-	-	-	-	-	-	40,62	6,20	-	-	-
1.6	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS/PNN	75,22	4,24	10,84	26,09	-	0,08	-	18,64	-	3,74	8,59	-	0,06	0,52	2,42
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	22,18	-	0,09	-	-	0,32	-	3,85	-	8,03	-	-	-	-	9,89
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**		**857,66**	-	-	**316,75**	-	**125,59**	-	**9,99**	-	**121,70**	**263,60**	-	-	-	**20,03**
	Trong đó:		-														
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	853,69	-	-	316,75	-	125,59	-	9,99	-	121,70	259,63	-	-	-	20,03
2.2	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	3,97	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3,97	-	-	-	-
3	**Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở**	**PKO/OCT**	**134,28**	**3,76**	**27,06**	**1,66**	**2,66**	**3,96**	-	**3,27**	**3,26**	**24,92**	**50,03**	-	**0,80**	**0,25**	**12,65**

Phụ lục 02

DIỆN TÍCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG KỲ QUY HOẠCH CỦA HUYỆN LONG THÀNH THEO HỒ SƠ ĐỊA CHÍNH

(Kèm theo Quyết định số 5366/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2021 của UBND tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
				TT.Long Thành	An Phước	Tam An	Long Đức	Bình An	Cẩm Đường	Bình Sơn	Lộc An	Long An	Long Phước	Bàu Cạn	Tân Hiệp	Phước Thái	Phước Bình
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**16.106,00**	**416,53**	**884,26**	**1.145,18**	**895,57**	**363,82**	**319,40**	**4.154,55**	**528,86**	**1.055,23**	**1.354,99**	**1.365,71**	**1.677,28**	**527,13**	**1.417,49**
	Trong đó:		-														
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	2.351,16	169,28	213,80	768,26	18,30	70,27	33,63	168,10	16,89	355,68	347,74	38,60	47,30	47,79	55,52
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	1.169,42	*137,15*	*209,84*	*554,05*	*0,58*	*21,67*	*0,35*	*4,22*	*0,87*	*151,87*	*40,77*	-	*4,03*	*8,90*	*35,14*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	2.404,49	50,24	91,72	69,63	51,84	55,74	120,81	664,13	76,35	146,62	228,99	194,85	176,44	44,35	432,77
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	10.449,58	170,24	545,52	243,39	819,73	237,70	163,32	3.255,24	406,75	530,80	574,30	1.021,65	1.401,12	206,69	873,13
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	218,94							6,29			71,35			141,30	
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	530,61	15,67	9,97	24,70	4,90		1,64	60,80	28,27	7,50	102,80	108,06	49,50	66,30	50,50
1.6	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS/PNN	129,54	11,10	16,85	39,20	0,80	0,10				7,56	29,80	0,50	2,93	20,70	
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	21,68		6,40						0,60	7,07		2,04			5,57
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**		**377,54**	**-**	**-**	**-**	**0,50**	**152,49**	**32,51**	**0,72**	**4,25**	**2,97**	**54,60**	**39,26**	**48,55**	**8,21**	**33,48**
	Trong đó:		-														
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	272,62				0,10	152,49	31,84		2,78	2,23	26,90	17,90	21,95		16,43
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản	LUA/NTS	18,80										16,70	1,55		0,10	0,45
2.3	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản	HNK/NTS	3,61									0,14	0,90	2,57			
2.4	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	82,51				0,40		0,67	0,72	1,47	0,60	10,10	17,24	26,60	8,11	16,60
3	**Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở**	**PKO/OCT**	**139,18**	**2,80**	**25,04**	**0,40**	**3,36**	**3,53**		**23,15**	**3,26**	**20,68**	**40,80**		**0,60**	**10,46**	**5,10**